| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN<br>TỈNH HẬU GIANG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 21/NQ-HĐND | *Hậu Giang, ngày 11 tháng 5 năm 2021* |

**NGHỊ QUYẾT**
**Cho ý kiến về dự kiến Kế hoạch**
**đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 lần thứ hai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**
**KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 21**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Xét Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc cho ý kiến về dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 lần thứ hai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang thống nhất Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 lần thứ hai, với tổng số vốn 14.820,747 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

1. Nguồn ngân sách trung ương thực hiện theo ngành, lĩnh vực: 5.332,147 tỷ đồng.

2. Nguồn vốn trong cân đối ngân sách địa phương: 8.891,6 tỷ đồng. Trong đó:

a) Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung: 3.154,957 tỷ đồng.

b) Nguồn xổ số kiến thiết: 5.439,643 tỷ đồng.

c) Nguồn thu tiền sử dụng đất: 250 tỷ đồng.

d) Nguồn bội chi ngân sách tỉnh: 47 tỷ đồng.

3. Nguồn vốn nước ngoài: 597 tỷ đồng.

*(Chi tiết theo biểu mẫu số 9, 11, 12, 13, 14 đính kèm)*

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

**Điều 3.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa IX Kỳ họp thứ 21 thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2021./.

**CHỦ TỊCH**

**Trần Văn Huyến**

***Nơi nhận:***
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (HN, TP.HCM);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQ VN và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQ VN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Lưu: VT.

**Biểu mẫu số 9**

## CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025
## VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU

*(Kèm theo Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 5 năm 2021 của HĐND tỉnh Hậu Giang)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án | Thời gian khởi công hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 | | | Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 | | | |
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | Tổng số | *Trong đó Thu hồi các khoản ứng trước* | | Tổng số | *Trong đó Thu hồi các khoản ứng trước* | |
| | **TỔNG SỐ** | | | **7.751.457** | **6.917.840** | **6.398.147** | **6.398.147** | **78.447** | **5.332.147** | **5.332.147** | **78.447** | |
| * | **Thu hồi các khoản ứng trước** | | | **120.000** | **110.000** | **78.447** | **78.447** | **78.447** | **78.447** | **78.447** | **78.447** | - |
| | **Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025** | | | **120.000** | **110.000** | **78.447** | **78.447** | **78.447** | **78.447** | **78.447** | **78.447** | - |
| | **Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020** | | | **120.000** | **110.000** | **78.447** | **78.447** | **78.447** | **78.447** | **78.447** | **78.447** | - |
| 1 | Cống Hậu Giang 3, huyện Long Mỹ | 2017-2019 | 218/QĐ-UBND, 07/02/2017 | 80.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | 70.000 | |
| 2 | Nạo vét kênh Ranh, huyện Châu Thành A và huyện Vị Thủy | 2016-2017 | | 40.000 | 40.000 | 8.447 | 8.447 | 8.447 | 8.447 | 8.447 | 8.447 | |
| ** | **Thực hiện dự án** | | | **7.631.457** | **6.807.840** | **6.319.700** | **6.319.700** | **-** | **5.253.700** | **5.253.700** | **-** | |
| A | **Các hoạt động kinh tế** | | | **7.313.891** | **6.490.274** | **6.083.640** | **6.083.640** | **-** | **5.017.640** | **5.017.640** | **-** | |
| I | **Lĩnh vực giao thông** | | | **5.403.274** | **5.349.274** | **5.100.274** | **5.100.274** | **-** | **4.034.274** | **4.034.274** | **-** | |
| | **Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025** | | | **934.000** | **880.000** | **631.000** | **631.000** | **-** | **631.000** | **631.000** | **-** | |
| | **Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025** | | | **934.000** | **880.000** | **631.000** | **631.000** | **-** | **631.000** | **631.000** | **-** | |
| | **Dự án nhóm B** | | | **934.000** | **880.000** | **631.000** | **631.000** | **-** | **631.000** | **631.000** | **-** | |

| STT | Danh mục dự án | Thời gian khởi công hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 | | | Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 | | | |
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | Tổng số | *Trong đó Thu hồi các khoản ứng trước* | | Tổng số | *Trong đó Thu hồi các khoản ứng trước* | |
| 1 | Đường tỉnh 931 (đoạn từ xã Vĩnh Viễn đến đường Vị Thanh - Cần Thơ) | 2017-2024 | 2108/QĐ-UBND, 30/10/2017 | 400.000 | 400.000 | 194.500 | 194.500 | | 194.500 | 194.500 | | |
| 2 | Đường ô tô về trung tâm xã Phú Hữu | 2020-2023 | | 167.000 | 150.000 | 136.000 | 136.000 | | 136.000 | 136.000 | | |
| 3 | Đường ô tô về trung tâm xã Phú Tân | 2020-2023 | | 178.000 | 160.000 | 146.000 | 146.000 | | 146.000 | 146.000 | | |
| 4 | Đường ô tô về trung tâm xã Vĩnh Viễn A | 2020-2023 | | 189.000 | 170.000 | 154.500 | 154.500 | | 154.500 | 154.500 | | |
| | **Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025** | | | **4.469.274** | **4.469.274** | **4.469.274** | **4.469.274** | **-** | **3.403.274** | **3.403.274** | **-** | |
| | **Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025** | | | **4.469.274** | **4.469.274** | **4.469.274** | **4.469.274** | **-** | **3.403.274** | **3.403.274** | **-** | |
| | **Dự án nhóm A** | | | **1.700.000** | **1.700.000** | **1.700.000** | **1.700.000** | **-** | **910.459** | **910.459** | **-** | |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp, kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Nàng Mau, tỉnh Hậu Giang | 2022-2027 | | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 | | 910.459 | 910.459 | | |
| | **Dự án nhóm B** | | | **2.769.274** | **2.769.274** | **2.769.274** | **2.769.274** | **-** | **2.492.815** | **2.492.815** | **-** | |
| 1 | Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 927 (đoạn từ xã Phương Bình đến thị trấn Cây Dương) | 2021-2024 | | 97.333 | 97.333 | 97.333 | 97.333 | | 97.333 | 97.333 | | |
| 2 | Đường tỉnh 931 (đoạn từ xã Vĩnh Viễn đến cầu Xẻo Vẹt) | 2021-2024 | | 405.482 | 405.482 | 405.482 | 405.482 | | 405.482 | 405.482 | | |
| 3 | Đường tỉnh 926B, tỉnh Hậu Giang kết nối với tuyến Quản lộ Phụng Hiệp, tỉnh Sóc Trăng | 2021-2024 | | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | 1.200.000 | | 1.200.000 | 1.200.000 | | |
| 4 | Dự án Đường tỉnh 929 (đoạn từ đường tỉnh 931B đến Quốc lộ 61) | 2022-2025 | | 300.000 | 300.000 | 300.000 | 300.000 | | 300.000 | 300.000 | | |
| 5 | Cải tạo, mở rộng đường tỉnh 925B (đoạn từ xã Vị Thủy đến Vĩnh Thuận Tây) | 2022-2025 | | 170.000 | 170.000 | 170.000 | 170.000 | | 170.000 | 170.000 | | |
| 6 | Dự án Đường tỉnh 927 (đoạn từ ngã ba Vĩnh Tường đến xã Phương Bình). | 2023-2026 | | 330.000 | 330.000 | 330.000 | 330.000 | | 200.000 | 200.000 | | |
| 7 | Dự án Đường tỉnh 927 (đoạn từ thị trấn Cây Dương đến thành phố Ngã Bảy). | 2023-2026 | | 266.459 | 266.459 | 266.459 | 266.459 | | 120.000 | 120.000 | | |
| II | **Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản** | | | **610.000** | **590.000** | **432.366** | **432.366** | **-** | **432.366** | **432.366** | **-** | |

| STT | Danh mục dự án | Thời gian khởi công hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 | | | Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 | | | |
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | Tổng số | *Trong đó Thu hồi các khoản ứng trước* | | Tổng số | *Trong đó Thu hồi các khoản ứng trước* | |
| | **Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025** | | | **200.000** | **180.000** | **22.366** | **22.366** | **-** | **22.366** | **22.366** | **-** | |
| | **- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025** | | | **200.000** | **180.000** | **22.366** | **22.366** | **-** | **22.366** | **22.366** | **-** | |
| | **Dự án nhóm B** | | | **200.000** | **180.000** | **22.366** | **22.366** | **-** | **22.366** | **22.366** | **-** | |
| 1 | Hệ thống đê bao ngăn mặn Long Mỹ - Vị Thanh giai đoạn 2 | 2018-2022 | 1802/QĐ-UBND 31/10/2017 | 200.000 | 180.000 | 22.366 | 22.366 | | 22.366 | 22.366 | | |
| | **Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025** | | | **410.000** | **410.000** | **410.000** | **410.000** | **-** | **410.000** | **410.000** | **-** | |
| | **Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025** | | | **410.000** | **410.000** | **410.000** | **410.000** | **-** | **410.000** | **410.000** | **-** | |
| | **Dự án nhóm B** | | | **410.000** | **410.000** | **410.000** | **410.000** | **-** | **410.000** | **410.000** | **-** | |
| 1 | Dự án di dời dân từ khu bảo vệ nghiêm ngặt ra khu sản xuất của Khu Bảo tồn thiên nhên Lung Ngọc Hoàng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang | 2022-2025 | | 60.000 | 60.000 | 60.000 | 60.000 | | 60.000 | 60.000 | | |
| 2 | Khu tái định cư Đông Phú phục vụ Khu công nghiệp Sông Hậu | 2022-2025 | | 150.000 | 150.000 | 150.000 | 150.000 | | 150.000 | 150.000 | | |
| 3 | Kè chống sạt lở kênh xáng Xà No giai đoạn 3 | 2022-2025 | | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | | 200.000 | 200.000 | | |
| **III** | **Lĩnh vực Khu công nghiệp và khu kinh tế** | | | **466.000** | **466.000** | **466.000** | **466.000** | **-** | **466.000** | **466.000** | **-** | |
| | **Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025** | | | **466.000** | **466.000** | **466.000** | **466.000** | **-** | **466.000** | **466.000** | **-** | |
| | **Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025** | | | **466.000** | **466.000** | **466.000** | **466.000** | **-** | **466.000** | **466.000** | **-** | |
| | **Dự án nhóm B** | | | **466.000** | **466.000** | **466.000** | **466.000** | **-** | **466.000** | **466.000** | **-** | |
| 1 | Đầu tư xây dựng Cầu số 1, đường số 5 và đường số 1 thuộc Khu Trung tâm Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang | 2021-2025 | | 230.000 | 230.000 | 230.000 | 230.000 | | 230.000 | 230.000 | | |

| STT | Danh mục dự án | Thời gian khởi công hoàn thành | Quyết định đầu tư | | | Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 | | | Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 | | | |
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | Tổng số | *Trong đó Thu hồi các khoản ứng trước* | | Tổng số | *Trong đó Thu hồi các khoản ứng trước* | |
| 2 | Hoàn chỉnh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh và Khu công nghiệp Sông Hậu | 2022-2025 | | 136.000 | 136.000 | 136.000 | 136.000 | | 136.000 | 136.000 | | |
| 3 | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cụm Công nghiệp tập trung Phú Hữu A giai đoạn 3 | 2022-2025 | | 100.000 | 100.000 | 100.000 | 100.000 | | 100.000 | 100.000 | | |
| IV | Công trình công cộng tại các đô thị | | | 834.617 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | - | 85.000 | 85.000 | - | |
| | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 | | | 834.617 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | - | 85.000 | 85.000 | - | |
| | - Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 | | | 834.617 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | - | 85.000 | 85.000 | - | |
| | Dự án nhóm B | | | 834.617 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | - | 85.000 | 85.000 | - | |
| 1 | Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang | 2019-2023 | 363/QĐ-TTg 23/3/2018 | 834.617 | 85.000 | 85.000 | 85.000 | | 85.000 | 85.000 | | |
| B | Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội | | | 317.566 | 317.566 | 236.060 | 236.060 | - | 236.060 | 236.060 | - | |
| | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 | | | 317.566 | 317.566 | 236.060 | 236.060 | - | 236.060 | 236.060 | - | |
| | - Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 | | | 317.566 | 317.566 | 236.060 | 236.060 | - | 236.060 | 236.060 | - | |
| | Dự án nhóm B | | | 317.566 | 317.566 | 236.060 | 236.060 | - | 236.060 | 236.060 | - | - |
| 1 | Khu hành chính huyện Long Mỹ | 2020-2024 | 1910/QĐ-UBND 31/10/2019 | 317.566 | 317.566 | 236.060 | 236.060 | | 236.060 | 236.060 | | |

**Biểu mẫu số 11**

# DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025
# VỐN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG

*(Kèm theo Nghị quyết số 11 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 5 năm 2021 của HĐND tỉnh Hậu Giang)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án | Quyết định đầu tư | | | Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn Cân đối NSĐP | | | |
| | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn Cân đối NSĐP | | Tổng số | *Trong đó* | | |
| | | | | | | | *Thu hồi các khoản ứng trước* | *Thanh toán nợ XDCB* (1) | |
| | **TỔNG SỐ** | | 3.158.456 | 3.158.456 | 3.154.957 | 3.154.957 | - | - | |
| a | Dự phòng 10% | | | | 315.496 | 315.496 | | | |
| b | Hỗ trợ khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn | | | | 157.748 | 157.748 | | | |
| c | Trả nợ vay Ngân hàng Phát triển và phí tạm ứng vốn Kho bạc Nhà nước | | | | 49.667 | 49.667 | | | |
| d | Thực hiện dự án | | 3.158.456 | 3.158.456 | 2.632.046 | 2.632.046 | - | - | |

**Biểu mẫu số 12**

# CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025
# VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT

*(Kèm theo Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 5 năm 2021 của HĐND tỉnh Hậu Giang)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án | Quyết định đầu tư | | | Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn XSKT | | | |
| | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn XSKT | | Tổng số | *Trong đó* | | |
| | | | | | | | *Thu hồi các khoản ứng trước* | *Thanh toán nợ XDCB (1)* | |
| | **TỔNG SỐ** | | **6.418.780** | **6.418.780** | **5.439.643** | **5.439.643** | **-** | **-** | |
| **a** | **Dự phòng 10%** | | **543.965** | **543.965** | **543.964** | **543.964** | | | |
| **c** | **Vốn thực hiện dự án** | | **5.874.815** | **5.874.815** | **4.895.679** | **4.895.679** | **-** | **-** | |

**Biểu mẫu số 13**

# CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025
## VỐN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

*(Kèm theo Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 5 năm 2021 của HĐND tỉnh Hậu Giang)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Danh mục dự án | Quyết định đầu tư | | | Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn thu tiền sử dụng đất | | | |
| | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn thu tiền sử dụng đất | | Tổng số | *Trong đó* | | |
| | | | | | | | *Thu hồi các khoản ứng trước* | *Thanh toán nợ XDCB* (1) | |
| | **TỔNG SỐ** | | **262.500** | **262.500** | **250.000** | **250.000** | **-** | **-** | |
| **a** | **Dự phòng** | | | | **25.000** | **25.000** | | | |
| **b** | **Trích đo đạc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất** | | **37.500** | **37.500** | **37.500** | **37.500** | | | |
| **c** | **Vốn thực hiện dự án** | | **225.000** | **225.000** | **187.500** | **187.500** | **-** | **-** | |

Biểu mẫu số 14

# CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 11 tháng 5 năm 2021 của HĐND tỉnh Hậu Giang)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| TT | Danh mục dự án | Quyết định đầu tư | | | | | | | | Nhu cầu đầu tư trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 | | | | | | Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số quyết định | TMĐT | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | |
| | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (2) | Trong đó: | | | | | | | Vốn đối ứng | | Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) | | | | Vốn đối ứng | | Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) | | | |
| | | | | Vốn đối ứng | | Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)(2) | | | | | | | | Trong đó | | | | | | Trong đó | | |
| | | | | | | | Quy đổi ra tiền Việt | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | Tổng số (2) | Trong đó: vốn NSTW | Tính bằng nguyên tệ | | Đưa vào cân đối NSTW | Vay lại | | Tổng số | Trong đó: vốn NSTW | Tổng số | Đưa vào cân đối NSTW | Vay lại | | Tổng số | Trong đó: vốn NSTW | Tổng số | Đưa vào cân đối NSTW | Vay lại | |
| 1 | 2 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 | 37 | 38 | 39 |
| | TỔNG SỐ | | 1.548.939 | 422.214 | 136.180 | | 1.059.243 | 583.546 | 252.741 | 988.570 | 175.829 | 22.861 | 812.741 | 597.000 | 215.741 | 988.570 | 175.829 | 85.000 | 812.741 | 597.000 | 215.741 | |
| A | VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN KHÔNG THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC | | 1.548.939 | 422.214 | 136.180 | | 1.059.243 | 583.546 | 252.741 | 988.570 | 175.829 | 22.861 | 812.741 | 597.000 | 215.741 | 988.570 | 175.829 | 85.000 | 812.741 | 597.000 | 215.741 | |
| I | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh | | 274.136 | 51.180 | 51.180 | | 222.956 | | | 202.423 | 22.861 | 22.861 | 179.562 | 179.562 | | 202.423 | 22.861 | | 179.562 | 179.562 | | |
| | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 | | 274.136 | 51.180 | 51.180 | | 222.956 | | | 202.423 | 22.861 | 22.861 | 179.562 | 179.562 | | 202.423 | 22.861 | | 179.562 | 179.562 | | |
| | Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 | | 274.136 | 51.180 | 51.180 | | 222.956 | | | 202.423 | 22.861 | 22.861 | 179.562 | 179.562 | | 202.423 | 22.861 | | 179.562 | 179.562 | | |
| 1 | Dự án Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Vị Thanh | 1473/QĐ-UBND ngày 04/10/2016 | 274.136 | 51.180 | 51.180 | 9023255 ERO | 222.956 | | | 202.423 | 22.861 | 22.861 | 179.562 | 179.562 | | 202.423 | 22.861 | | 179.562 | 179.562 | | |
| II | Sở Y tế | | 91.829 | 19.547 | - | - | 72.282 | 36.141 | 36.141 | 91.829 | 19.547 | - | 72.282 | 36.141 | 36.141 | 91.829 | 19.547 | - | 72.282 | 36.141 | 36.141 | |
| | Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 | | 91.829 | 19.547 | - | - | 72.282 | 36.141 | 36.141 | 91.829 | 19.547 | - | 72.282 | 36.141 | 36.141 | 91.829 | 19.547 | - | 72.282 | 36.141 | 36.141 | |
| | - Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 | | 91.829 | 19.547 | - | - | 72.282 | 36.141 | 36.141 | 91.829 | 19.547 | - | 72.282 | 36.141 | 36.141 | 91.829 | 19.547 | - | 72.282 | 36.141 | 36.141 | |
| 1 | Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Hậu Giang | 501/QĐ-UBND 19/3/2019 | 91.829 | 19.547 | | | 72.282 | 36.141 | 36.141 | 91.829 | 19.547 | | 72.282 | 36.141 | 36.141 | 91.829 | 19.547 | | 72.282 | 36.141 | 36.141 | |
| III | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | 348.357 | 86.870 | - | - | 194.005 | 194.005 | - | 112.711 | 31.804 | - | 80.907 | 80.907 | - | 112.711 | 31.804 | - | 80.907 | 80.907 | - | |
| | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 | | 348.357 | 86.870 | - | - | 194.005 | 194.005 | - | 112.711 | 31.804 | - | 80.907 | 80.907 | - | 112.711 | 31.804 | - | 80.907 | 80.907 | - | |
| | Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 | | *348.357* | *86.870* | - | - | *194.005* | *194.005* | - | *112.711* | *31.804* | - | *80.907* | *80.907* | - | *112.711* | *31.804* | - | *80.907* | *80.907* | - | |
| 1 | Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Hậu Giang (VnSAT) vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) | 2470/QĐ-BNN-HTQT 30/6/2020; | 348.357 | 86.870 | | | 194.005 | 194.005 | | 112.711 | 31.804 | | 80.907 | 80.907 | | 112.711 | 31.804 | | 80.907 | 80.907 | | |
| IV | UBND thành phố Vị Thanh | | 834.617 | 264.617 | 85.000 | - | 570.000 | 353.400 | 216.600 | 581.607 | 101.617 | - | 479.990 | 300.390 | 179.600 | 581.607 | 101.617 | 85.000 | 479.990 | 300.390 | 179.600 | |
| | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 | | 834.617 | 264.617 | 85.000 | - | 570.000 | 353.400 | 216.600 | 581.607 | 101.617 | - | 479.990 | 300.390 | 179.600 | 581.607 | 101.617 | 85.000 | 479.990 | 300.390 | 179.600 | |
| | Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025 | | 834.617 | 264.617 | 85.000 | - | 570.000 | 353.400 | 216.600 | 581.607 | 101.617 | - | 479.990 | 300.390 | 179.600 | 581.607 | 101.617 | 85.000 | 479.990 | 300.390 | 179.600 | |

| TT | Danh mục dự án | Số quyết định | TMDT | | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) (1) | Trong đó: | | | | | | | Vốn đối ứng | | Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) | | | | Vốn đối ứng | | Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) | | | |
| | | | | Vốn đối ứng | | Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)(2) | | | | | | | | Trong đó | | | | | | Trong đó | | |
| | | | | | | | Quy đổi ra tiền Việt | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | Tổng số (3) | Trong đó: vốn NSTW | Tính bằng nguyên tệ | Tổng số | Đưa vào cân đối NSTW | Vay lại | | Tổng số | Trong đó: vốn NSTW | Tổng số | Đưa vào cân đối NSTW | Vay lại | | Tổng số | Trong đó: vốn NSTW | Tổng số | Đưa vào cân đối NSTW | Vay lại | |
| 1 | 2 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 | 37 | 38 | 39 |
| I | Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang | 363/QĐ-TTg ngày 23/3/2018 | 834.617 | 264.617 | 85.000 | | 570.000 | 353.400 | 216.600 | 581.607 | 101.617 | | 479.990 | 300.390 | 179.600 | 581.607 | 101.617 | 85.000 | 479.990 | 300.390 | 179.600 | |